**Phụ lục số I: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **Stt** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Đơn vị báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 01a.N.THKTQD | Tổng số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước | Năm | Vụ THKTQD | Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 2 | 01b.N.THKTQD | Số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương | Năm | Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố | Trước ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 3 | 01c.N.THKTQD | Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương | Năm |
| 4 | 02.H.ĐTNN | Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | Tháng, quý, năm | Cục ĐTNN | Tháng: ngày 22 hàng tháng  Năm: Sơ bộ ngày 22/12 năm báo cáo N  Năm: Chính thức ngày 10/4 năm sau năm báo cáo (N+1) và thêm 10 ngày làm việc |
| 5 | 03.N.ĐTNN | Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài | Năm | Cục ĐTNN | Sơ bộ ngày 31/12 năm báo cáo N  Chính thức ngày 15/4 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 6 | 04.H.ĐTNN | Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài | Tháng, quý, năm | Cục ĐTNN | Tháng: Ngày 28 hàng tháng  Quý: Ngày 28 của tháng cuối quý báo cáo  Năm:  Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 7 | 05.N.ĐTNN | Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài | Năm | Cục ĐTNN | Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 8 | 06.H.KTĐN | Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | 6 tháng, Năm | Cơ quan chủ quản | - 6 tháng đầu năm:  Sơ bộ: ngày 20/6 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)  - Năm:  Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 9 | 07a.H.KTĐN | Tổng hợp tình hình ký kết và giải ngân vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) | 6 tháng, Năm | Vụ KTĐN | - 6 tháng đầu năm: ngày 15/8 năm báo cáo (N);  - Năm: ngày 15/02 năm sau năm báo cáo (N+1). |
| 10 | 07b.H.KTĐN | Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết | Cơ quan chủ quản | - 6 tháng đầu năm:  Sơ bộ: ngày 20/6 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/7 năm báo cáo (N)  - Năm:  Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 11 | 07c.H.KTĐN | Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi |
| 12 | 07d.H.KTĐN | Tiến độ giải ngân vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi |
| 13 | 08.N.KTĐN | Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ) | Năm | Cơ quan chủ quản | Sơ bộ ngày: 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 14 | 09a.N.KTĐN | Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Năm | Vụ KTĐN | Sơ bộ ngày 20/02 năm sau năm báo cáo (N+1)  Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 15 | 09b.N.KTĐN | Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam | Năm | Cơ quan chủ quản | Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 16 | 09c.N.KTĐN | Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam | Năm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01a.N.THKTQD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TỔNG SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC  NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  Năm… (N) | - Đơn vị báo cáo: Vụ THKTQD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

| Chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | | | Năm báo cáo (N) | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Vốn NSTW | | Vốn NSĐP | Tổng số | Vốn NSTW | | Vốn NSĐP |
| Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ[[1]](#footnote-1) |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo nhóm dự án** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Dự án quan trọng quốc gia*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2. Dự án nhóm A*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3. Dự án nhóm B*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4. Dự án nhóm C*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Quốc phòng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*  Thủ trưởng  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01b.N.THKTQD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Trước ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC NGUỒN VỐN  NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG  VÀ ĐỊA PHƯƠNG**  Năm… (N) | - Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố…  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

| Chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | | | Năm báo cáo (N) | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Vốn NSTW | | Vốn NSĐP | Tổng số | Vốn NSTW | | Vốn NSĐP |
| Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Phân theo nhóm dự án** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Dự án quan trọng quốc gia*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2. Dự án nhóm A*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3. Dự án nhóm B*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4. Dự án nhóm C*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Quốc phòng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhiệm vụ, dự án |  | Nhiệm vụ, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số nhiệm vụ |  | Nhiệm vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Số dự án |  | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN |  | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*  Thủ trưởng  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01c.N.THKTQD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Trước ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ,  CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**  Năm… (N) | - Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, Sở KHĐT các tỉnh/thành phố …  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

| *Đơn vị tính: Triệu đồng* | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | | | Lũy kế giải ngân đến năm trước năm báo cáo (N – 1) | | | Kế hoạch năm báo cáo (N) | | | Dự kiến giải ngân Kế hoạch năm báo cáo (N) | | |
| Tổng số | Trong đó NSTW | | Tổng số | Trong đó NSTW | | Tổng số | Trong đó NSTW | | Tổng số | Trong đó NSTW | |
| Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhiệm vụ…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự án…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhiệm vụ…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự án…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*  Thủ trưởng  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.H.ĐTNN**  Ban hành kèm theo Thông tư số…  của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Thời hạn báo cáo:  *Tháng: ngày 22 hàng tháng*  *Năm: Sơ bộ ngày 22/12 năm báo cáo (N)*  *Năm: Chính thức ngày 10/4 năm sau năm báo cáo (N+1) và thêm 10 ngày làm việc* | | | **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ  NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**  Kỳ báo cáo… | | | | | | | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số dự án mới (dự án) | | Vốn đầu tư đăng ký mới  (triệu USD) | | Số lượt dự án điều chỉnh  (số lượt) | | | Vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh  (triệu USD) | | | Số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (số giao dịch) | | Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (triệu USD) | | Tổng vốn đầu tư đăng ký  (triệu USD) | |
| Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | 8 | 9 | | 10 | 11 | 12 | 13=3+7+11 | 14 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1. Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2. … |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| **IV. Chia theo nước/vùng lãnh thổ đầu tư** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| (Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ) |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |
| Người lập biểu  *(Ký, họ tên)* | | | | Người kiểm tra biểu  *(Ký, họ tên)* | | | | | | | | | *…, ngày … tháng … năm …*  Thủ trưởng  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.N.ĐTNN**  Ban hành kèm theo Thông tư số…  của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Thời hạn báo cáo:  *Sơ bộ ngày 31/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 15/4 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **LAO ĐỘNG, DOANH THU, LỢI NHUẬN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**  Năm… | - Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lao động (Người) | Doanh thu  (Nghìn đồng) | Lợi nhuận  (Nghìn đồng) | Các khoản nộp ngân sách nhà nước (Nghìn đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |
| 1. Hà Giang |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*  Thủ trưởng  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ­­­­­**Biểu số: 04.H.ĐTNN**  Ban hành kèm theo Thông tư số…  của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Thời hạn báo cáo:  Tháng: Ngày 28 hàng tháng  Quý: Ngày 28 của tháng cuối quý báo cáo  Năm:  *Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức: ngày 31/3*  *năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI, SỐ LƯỢT DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỐN VÀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**  Kỳ báo cáo | * Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài * Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số dự án đầu tư mới (Dự án) | | Vốn đăng ký mới (Triệu USD) | | Số lượt dự án điều chỉnh vốn (Số lượt) | | Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD) | | Tổng vốn đăng ký (Triệu USD) | |
| Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ | Kỳ báo cáo | % so với cùng kỳ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=3+7 | 10 |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ­­­­­**Biểu số: 05.N.ĐTNN**  Ban hành kèm theo Thông tư số…  của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Thời hạn báo cáo:  *Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3*  *năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**  Năm... (N) | * Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài * Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Vốn đã chuyển ra nước ngoài (Triệu USD) | Lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Người) | Lợi nhuận chuyển về nước (Triệu USD) | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (Triệu USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)* |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ** |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)* |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 06.H.KTĐN**  Ban hành kèm theo Thông tư số…  của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Thời hạn báo cáo:  *- 6 tháng đầu năm:*  *Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TÌNH HÌNH THU HÚT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**  Kỳ báo cáo … | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

1. Tình hình thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi

- Số dự án đã ký kết, phê duyệt:...

- Tổng giá trị vốn đã ký kết, phê duyệt: Triệu VNĐ:... quy đổi ra USD:...

2. Đánh giá tình hình giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Danh mục dự án giải ngân so với kế hoạch vốn nước ngoài năm… (N) | Số liệu giải ngân |
| 1 | Giải ngân dưới 30% |  |
| 2 | Giải ngân trên 80% |  |
| 3 | Các dự án có thời hạn giải ngân kết thúc trong năm báo cáo, không có khả năng gia hạn Hiệp định nhưng chưa được bố trí đủ kế hoạch vốn nước ngoài năm |  |

3. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

- Nêu rõ các khó khăn, vướng mắc (nếu có) và nguyên nhân

- Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

4. Đề xuất, kiến nghị

- Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản

- Kiến nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

…, ngày……tháng……năm……

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 07a.H.KTĐN**  Ban hành theo Thông tư số… của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Thời gian báo cáo:  *- 6 tháng đầu năm ngày 15/8 năm báo cáo (N);*  *- Năm ngày 15/02 năm sau năm báo cáo (N+1).* | **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ GIẢI NGÂN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)**  Kỳ báo cáo … | - Đơn vị báo cáo: Vụ KTĐN  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

| Chỉ tiêu | Mã số | Số chương trình, dự án mới | Tổng mức đầu tư  (Triệu VNĐ) | Vốn nước ngoài  (Triệu VNĐ) | Vốn nước ngoài  (quy đổi sang USD) | Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo  (Triệu VNĐ) | | | | Giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi (Triệu VNĐ) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn vay ODA | Vay ưu đãi | Viện trợ không hoàn lại | Vốn đối ứng | Tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo | Tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |
| **A** | B | 1 | 2 = 3+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo nhà tài trợ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 07b.H.KTĐN**  Ban hành theo Thông tư số…. của  Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Thời gian báo cáo:  *- 6 tháng đầu năm:*  *Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) KÝ KẾT**  Kỳ báo cáo … | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Nhà tài trợ | Thời gian bắt đầu - kết thúc | Tổng mức đầu tư  (Triệu VNĐ) | Vốn nước ngoài (Triệu VNĐ) | Vốn nước ngoài  (quy đổi sang USD) | Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo  (Triệu VNĐ) | | | |
| Vốn vay ODA | Vay ưu đãi | Viện trợ không hoàn lại | Vốn đối ứng |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 4 + 9 | 4 = 6 + 7 + 8 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 07c.H.KTĐN**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Thời gian báo cáo:  *- 6 tháng đầu năm:*  *Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**  Kỳ báo cáo … | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Đơn vị tính: Triệu VNĐ* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Nhà tài trợ | Thời gian bắt đầu - kết thúc | Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi | Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi  từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo | | | | | | Kế hoạch năm (N) | Lũy kế giải ngân vốn ODA,  vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo | | | | | |
| Tổng số | Trong đó | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | Tý lệ (%) so với kế hoạch năm (N) |
| XDCB | HCSN | CVL | HTNS | Tỷ lệ giải ngân (%) | XDCB | HCSN | CVL | HTNS |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 = 4/3 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16= 11/10 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 07d.H.KTĐN**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Thơi gian báo cáo:  *- 6 tháng đầu năm:*  *Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH,  DỰ ÁN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**  Kỳ báo cáo … | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Đơn vị tính: Triệu VNĐ* | | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Nhà tài trợ | Thời gian bắt đầu - kết thúc | Tổng vốn đối ứng | Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo | | Kế hoạch năm (N) | Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo | |
| Tổng số | Tỷ lệ giải ngân (%) | Tổng số | Tỷ lệ (%) so với kế hoạch năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4/3 | 6 | 7 | 8 = 7/6 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 08.N.KTĐN**  Ban hành kèm theo Thông tư số… của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Thời hạn báo cáo:  *Sơ bộ ngày: 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM (VIỆN TRỢ)**  Năm … (N) | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

I.Tình hình vận động, phê duyệt viện trợ

1. Tình hình vận động các các khoản viện trợ

- Số chương trình, dự án đã vận động được

- Số khoản viện trợ phi dự án đã vận động được

2. Tình hình thẩm định, phê duyệt viện trợ

a) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đến hạn phê duyệt: ......

b) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đã được phê duyệt: .....

c) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) chậm phê duyệt: .......

d) Tổng giá trị vốn viện trợ đã phê duyệt: Triệu VNĐ:……Quy đổi ra USD:……

- Theo hình thức quản lý:

+ Tổng giá trị vốn viện trợ do Chủ khoản viện trợ quản lý

+ Tổng giá trị vốn viện trợ do Bên tài trợ quản lý

- Theo nguồn vốn:

+ Tổng giá trị vốn viện trợ thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước

+ Tổng giá trị vốn viện trợ không thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước

II.Tình hình thực hiện các khoản viện trợ

1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện các khoản viện trợ

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp loại | Dự án đầu tư | Dự án HTKT | Phi dự án |
| Tốt (Loại A) |  |  |  |
| Khá (Loại B) |  |  |  |
| Trung bình (Loại C) |  |  |  |
| Kém (Loại D) |  |  |  |
| **Tổng số dự án** |  |  |  |

2. Tiến độ thực hiện so với kế hoạch

Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng công việc, hoặc theo giá trị công việc ước tính)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Kết quả thực hiện so với kế hoạch 6 tháng | | Luỹ kế thực hiện so với kế hoạch Năm | |
| Tiến độ thực hiện | Số dự án | Tiến độ thực hiện | Số dự án |
| > 80% (A) |  | > 80% (A) |  |
| 80% - 60% (B) |  | 80% - 60% (B) |  |
| 60% - 40% (C) |  | 60% - 40% (C) |  |
| < 40% (D) |  | < 40% (D) |  |

3. Tiến độ giải ngân

a) Tiến độ giải ngân thực tế so với kế hoạch giải ngân năm:

**-** Tổng giải ngân

**-** Tổng giải ngân theo nhà tài trợ

**-** Tỷ lệ lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm so với kế hoạch giải ngân năm

b) Tỷ lệ giải ngân (so sánh giải ngân thực tế trong kỳ báo cáo với tổng vốn viện trợ còn lại tại thời điểm đầu năm)

c) Luỹ kế tỷ lệ giải ngân thực tế so với tổng vốn đã ký trong các văn kiện chương trình, dự án viện trợ (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các khoản viện trợ còn hiệu lực trong kỳ báo cáo

III. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

1. Các vướng mắc

|  |  |
| --- | --- |
| Loại vướng mắc | Số khoản viện trợ |
| ….. | ….. |
| ….. | ….. |

2. Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

3. Khuyến nghị

a) Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản

b) Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 09a.N.KTĐN** Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư *Ngày nhận báo cáo: Sơ bộ ngày 20/02 năm sau năm báo cáo (N+1)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ**  **KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA**  **CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM**  Năm …(N) | - Đơn vị báo cáo: Vụ KTĐN  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số chương trinh/dự án viện trợ mới | Số khoản viện trợ phi dự án | Tổng vốn (triệu USD) | Vốn viện trợ  (triệu USD) | Vốn đối ứng (triệu USD) | Vốn viện trợ thuộc NSNN (triệu USD) | Vốn viện trợ không thuộc NSNN  (triệu USD) | Xếp loại | | | | Số chương trình/dự án đầu tư mới | Số dự án HTKT mới |
| A | B | C | D |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 4+5 | 4 = 6+7 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 09b.N.KTĐN** Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư *Ngày nhận báo cáo: Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **DANH MỤC CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM**  Năm … (N) | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

| Chỉ tiêu | Mã số | Chủ khoản viện trợ | Bên tài trợ | | Số văn bản và ngày phê duyệt | Tổng vốn (quy đổi sang USD) | Tổng vốn (triệu VNĐ) | Vốn đối ứng (triệu VNĐ) | | Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý  (triệu VNĐ) | | Vốn do Bên tài trợ quản lý (C) (triệu VNĐ) | | Vốn đối ứng (USD) | | Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (USD) | | Vốn do Bên tài trợ quản lý (USD) | | Xếp loại |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên | Quốc tịch | Thuộc NSNN | Không thuộc NSNN | Thuộc NSNN | Không thuộc NSNN | Thuộc NSNN | Không thuộc NSNN | Thuộc NSNN | Không thuộc NSNN | Thuộc NSNN | Không thuộc NSNN | Thuộc NSNN | Không thuộc NSNN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chương trình, dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án đầu tư.. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án HTKT.. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khoản viện trợ phi dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 09c.N.KTĐN** Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư *Ngày nhận báo cáo: Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1)* | | | | **TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM**  Năm …(N) | | | | | | | | | | - Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | | |
|  | | | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Kế hoạch giải ngân năm (Triệu VNĐ) | | | | Giải ngân trong năm báo cáo (Triệu VNĐ) | | | | | | Luỹ kế giải ngân thực tế  từ đầu năm (Triệu VNĐ) | | | | Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân (%) |
| Vốn viện trợ | Vốn đối ứng | | Tổng số | Vốn viện trợ | | Vốn đối ứng | | Tổng số | | Vốn viện trợ | Vốn đối ứng | | Tổng số |
| Kế hoạch | Thực tế | Kế hoạch | Thực tế | Kế hoạch | Thực tế |
| A | B | 1 | 2 | | 3 = 1+2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8= 4+6 | 9= 5+7 | 10 | 11 | | 12 = 10+11 | 13 = 12/3 |
| **I. Phân theo ngành kinh tế** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| - Chương trình, dự án |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| - Dự án đầu tư… |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| - Dự án HTKT… |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| - Khoản viện trợ phi dự án |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| … |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | Người kiểm tra biểu  *(Ký, ghi họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  Thủ trưởng  *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**Biểu số 01a.N.THKTQD: Tổng số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước; Biểu số 01b.N.THKTQD: Số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương** **và Biểu số 01c.N.THKTQD: Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Dự án đầu tư công là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.

- Phân loại dự án đầu tư công:

\* Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư công vốn ngân sách nhà nước gồm 2 loại:

(i) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

(ii) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại mục (i).

\* Theo mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân thành 4 loại: Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C. Tiêu chí phân loại các loại dự án này theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước là số dự án được cấp có thẩm quyền phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách, dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn chi cải cách tiền lương còn dư,…).

b) Vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng đầu tư công.

c) Phương pháp tính

Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước | = | Số dự án quan trọng quốc gia | + | Số dự án nhóm A | + | Số dự án nhóm B | + | Số dự án nhóm C |

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN | = | Vốn trong nước | + | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được đưa vào cân đối ngân sách cho đầu tư. |

- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN năm N | = | Giải ngân vốn NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài từ các năm trước sang năm N (nếu có) | + | Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN năm N |

**2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 01a.N.THKTQD và 01b.N.THKTQD

- Cột 1, 2, 3 và 4: Ghi số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn NSNN của năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5, 6, 7 và 8: Ghi số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn NSNN của năm báo cáo (N) tương ứng với các dòng của cột A.

b) Biểu số 01c.N.THKTQD

- Cột 1: Ghi năng lực thiết kế theo Quyết định phê duyệt của dự án tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi thời gian khởi công, hoàn thành của dự án theo Quyết định phê duyệt tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3, 4, 5: Ghi tổng mức đầu tư của dự án theo Quyết định phê duyệt tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6, 7, 8: Ghi lũy kế giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9, 10, 11: Ghi kế hoạch năm báo cáo (N) được cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh theo quy định tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12, 13, 14: Ghi dự kiến giải ngân kế hoạch năm (N) tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và được Quốc hội quyết nghị, Thủ tướng Chính phủ giao.

- Thông báo/Quyết định phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương do Hội đồng Nhân dân quyết nghị.

- Quyết định bổ sung vốn cho nhiệm vụ, dự án từ nguồn tăng thu ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước và các nguồn vốn của ngân sách nhà nước khác.

**Biểu số 02.H.ĐTNN: Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Vốn đầu tư nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đầu tư đăng ký gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký mới của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh là vốn đầu tư bổ sung hoặc giảm đi của những dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ trước đó.

- Giá trị vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong kỳ báo cáo nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

Số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế trong kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số dự án mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi so sánh giữa số dự án cấp mới trong kỳ báo cáo với số dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn đầu tư đăng ký cấp mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn đầu tư đăng ký mới trong kỳ báo cáo với số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo so với số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo với số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi so sánh giữa giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo với giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi so sánh giữa tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo với tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

**Biểu số 03.N.ĐTNN: Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lao động của dự án đầu tư nước ngoài là tất cả những người mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

-Doanh thu của dự án đầu tư nước ngoài là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận của dự án đầu tư nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong một thời gian nhất định (quý, năm).

- Các khoản nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số lao động của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi lợi nhuận của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi các khoản nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo tài chính của các dự án đầu tư nước ngoài.

**Biểu số 04.H.ĐTNN Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là số dự án và lượng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam đăng ký đưa ra nước ngoài để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước sở tại (nước được trực tiếp đầu tư) trong một thời kỳ nhất định.

Vốn đầu tư đăng ký trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài bao gồm cả vốn đầu tư của các dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong kỳ và vốn đăng ký bổ sung hoặc giảm đi của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ trước đó.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi so sánh giữa số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo với số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo với số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo với số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tổng số vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa tổng số vốn đăng ký trong kỳ báo cáo với tổng số vốn đăng ký trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

**Biểu số 05.N.ĐTNN: Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tổng số tiền và giá trị hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài. Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Số lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tất cả lao động Việt Nam mà dự án đầu tư ra nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

Lợi nhuận chuyển về nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm), đã được chia cho nhà đầu tư Việt Nam và được chuyển về nước trong kỳ báo cáo.

Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước Việt Nam của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải nộp và đã nộp trong kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vốn đã chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi lợi nhuận chuyển về nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

**Biểu số 06.H.KTĐN: Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**2. Nguồn số liệu**: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, ban quản lý dự án, chủ dự án theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

**Biểu số 07a.H.KTĐN: Tổng hợp tình hình ký kết và giải ngân vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài); Biểu số 07b.H.KTĐN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết; Biểu số 07c.H.KTĐN: Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và Biểu số 07d.H.KTĐN: Tiến độ giải ngân vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gồm 3 loại sau:

+ Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay có ưu đãi nước ngoài;

+ Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc;

+ Vốn vay ưu đãi là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Kế hoạch năm: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao để triển khai các hoạt động của chương trình, dự án thực hiện trong năm báo cáo.

b) Phương pháp tính

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng mức đầu tư của dự án | = | Vốn vay ODA | + | Vay ưu đãi | + | Viện trợ không hoàn lại | + | Vốn đối ứng |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn nước ngoài | = | Vốn vay ODA | + | Vay ưu đãi | + | Viện trợ không hoàn lại |

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài quy đổi sang USD: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt dự án và được ghi trong quyết định phê duyệt.

**2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 07a.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi số chương trình, dự án mới trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu Việt Nam đồng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu Việt Nam đồng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị USD trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn vay ODA ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn vay ưu đãi ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn viện trợ không hoàn lại ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn đối ứng ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi số giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 07b.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn vay ODA bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vay ưu đãi bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số viện trợ không hoàn lại bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn đối ứng bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

c) Biểu số 07c.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để xây dựng cơ bản của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cho hành chính sự nghiệp của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để cho vay lại của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Số vốn kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 11: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để xây dựng cơ bản của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cho hành chính sự nghiệp của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 14: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để cho vay lại của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 15: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 16: Tỷ lệ lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với số vốn kế hoạch năm (N) tương ứng với từng dòng của cột A.

d) Biểu số 07d.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng số vốn đối ứng của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng số vốn đối ứng của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn đối ứng kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với số vốn đối ứng kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Biểu số 07a.H.KTĐN: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 07b.H.KTĐN, 07c.H.KTĐN và 07d.H.KTĐN: Báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

**Biểu số 08.N.KTĐN. Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

**2. Nguồn số liệu**: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị chủ trì thẩm định, các Chủ khoản viện trợ, các Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

**Biểu số 09a.N.KTĐN: Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; Biểu số 09b.N.KTĐN: Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam và Biểu số 09c.N.KTĐN: Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức là viện trợ được quy định tại Điều 1 Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Chương trình là tập hợp các hoạt động liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

- Dự án là tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định.

- Phi dự án là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hoá, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện), cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

- Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là các khoản viện trợ nếu bên tiếp nhận là các cơ quan, tổ chức:

+ Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các pháp nhân thuộc và trực thuộc; Ủy ban nhân dân các cấp và các pháp nhân trực thuộc;

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

+ Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý thu, chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

+ Các đối tượng tiếp nhận khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) để tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ. Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác. Vốn đối ứng được sử dụng cho quá trình chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể của chương trình, dự án.

- Khoản viện trợ được quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, bao gồm:

+ Chương trình, dự án đầu tư

+ Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

+ Khoản viện trợ phi dự án

- Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn do Bên tài trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn viện trợ bao gồm: Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Cơ quan chủ quản: Quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Kế hoạch giải ngân: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các hoạt động của dự án.

- Xếp loại: Là việc đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do cơ quan chủ quản quản lý.

b) Phương pháp tính

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng vốn của dự án | = | Vốn đối ứng | + | Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý | + | Vốn do Bên tài trợ quản lý |

- Tổng vốn quy đổi sang USD: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt khoản viện trợ và được ghi trong quyết định phê duyệt.

- Phương pháp xếp loại: Theo tiến độ giải ngân, kết quả đầu ra, các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện được giải quyết theo thẩm quyền. Tiến độ thực hiện đạt như sau: >80%: Tốt = A; 80%-60%: Khá = B; 60-40%: Trung bình = C; <40%: Yếu = D.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng vốn | = | Vốn viện trợ | + | Vốn đối ứng |

- Giải ngân kế hoạch vốn NSNN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giải ngân trong năm (N) | = | Giải ngân vốn được cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài từ các năm trước sang năm (N) (nếu có) | + | Giải ngân vốn năm (N) |

**2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 09a.N.KTĐN

- Cột 1: Ghi số chương trình, dự án viện trợ mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số khoản viện trợ phi dự án mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng vốn được phê duyệt mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng vốn viện trợ được phê duyệt mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng vốn đối ứng được phê duyệt trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng vốn viện trợ thuộc nguồn ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng vốn viện trợ không thuộc nguồn ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8, 9, 10, 11: Ghi tổng số các khoản viện trợ được xếp loại A, B, C, D tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi số chương trình, dự án đầu tư mới được phê duyệt trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi số chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 09b.N.KTĐN

- Cột 1: Ghi chủ khoản viện trợ: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Đối với các khoản viện trợ do Bộ Nội vụ phê duyệt cho các Hội thì ghi thêm đơn vị chủ trì thực hiện trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp có tên viết tắt của tổ chức thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 3: Ghi tên nước theo phiên âm tiếng Anh theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.

- Cột 4: Ghi số văn bản, ngày phê duyệt và cơ quan phê duyệt.

- Cột 5: Ghi tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi số vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi số vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 15: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 17: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 19: Ghi xếp loại: chọn các loại A, B, C, D để ghi tương ứng với từng dòng của cột A.

c) Biểu số 09c.N.KTĐN

- Cột 1: Ghi kế hoạch giải ngân phần vốn viện trợ năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi kế hoạch giải ngân phần vốn đối ứng năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số kế hoạch giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4, 5, 6, 7: Ghi số giải ngân kế hoạch và thực tế phần vốn viện trợ và vốn đối ứng trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8, 9: Ghi tổng số giải ngân theo kế hoạch và thực tế của năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10, 11: Ghi số lũy kế giải ngân vốn viện trợ và vốn đối ứng thực tế từ đầu năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân tương ứng với từng dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Biểu số 09a.N.KTĐN: Báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, trung ương các đoàn thể, tổ chức. Chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 09b.N.KTĐN và 09c.N.KTĐN: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Chủ khoản viện trợ, Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

1. Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-1)